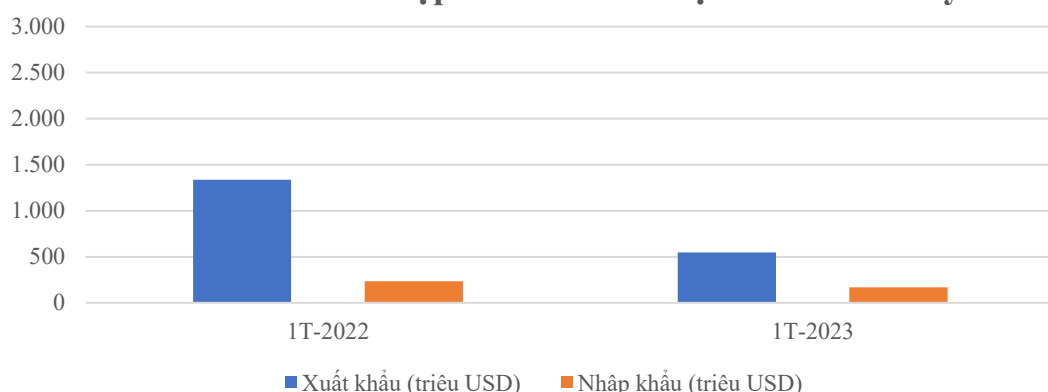


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường HOA KỲ



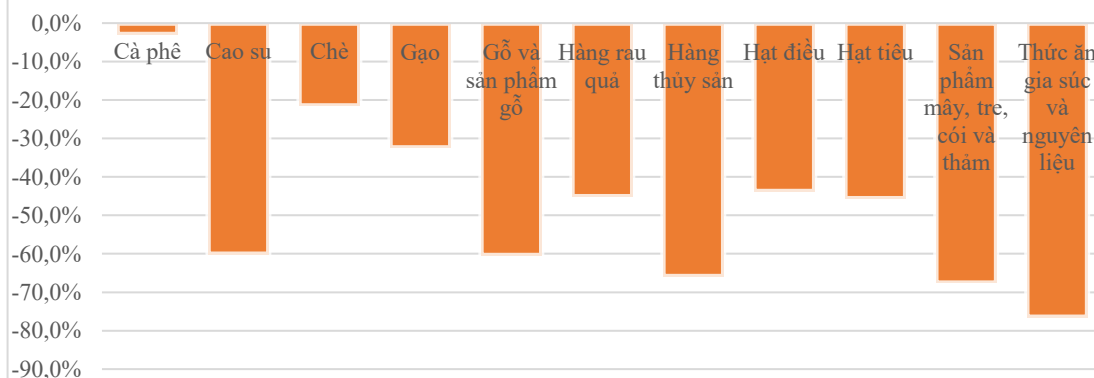
Xuất khẩu và Nhập khẩu NLTS Việt Nam - Hoa Kỳ



So sánh Kim ngạch XNK NLTS Việt Nam – Hoa Kỳ 01 tháng năm 2023/2022

Xuất khẩu ▼ 59,1%
Nhập khẩu ▼ 27,1%

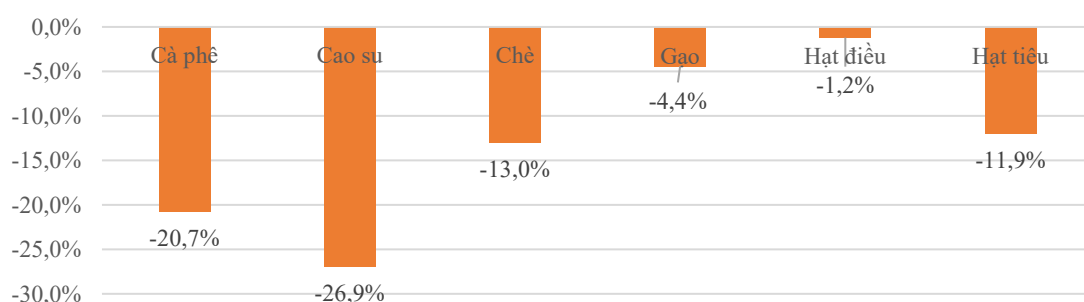
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 01 năm 2023 so với tháng 01 năm 2022



So sánh 01-2022/2021

Cà phê ▼ 2,9%
Cao su ▼ 60,1%
Chè ▼ 21,5%
Gạo ▼ 32,4%
Gỗ và SP Gỗ ▼ 60,4%
Rau quả ▼ 45,1%
Thủy sản ▼ 65,9%
Hạt điều ▼ 43,8%
Hạt tiêu ▼ 45,7%
Mây tre đan ▼ 67,6%
TĂGsS và NL ▼ 76,5%

Biến động giá xuất khẩu bình quân của NLTS chính của Việt Nam sang Hoa Kỳ T1/2023 so với T1/2022



So sánh giá xuất khẩu bình quân 01-2022/2021

Cà phê ▼ 20,7%
Cao su ▼ 26,9%
Chè ▼ 13,0%
Gạo ▼ 4,4%
Hạt điều ▼ 1,2%
Hạt tiêu ▼ 11,9%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Ngày 1/2, Fed đã quyết định nâng lãi suất cơ bản thêm 0,25 điểm phần trăm lên biên độ 4,5-4,75%, mức cao nhất kể từ tháng 10/2007, đồng thời có rất ít dấu hiệu cho thấy cơ quan này gần chấm dứt chu kỳ tăng lãi suất. Đây là lần tăng thứ 8 và là đợt tăng lãi suất ít nhất của Fed kể từ khi chu trình thắt chặt chính sách tiền tệ này bắt đầu hồi tháng 3/2022 khi Ngân hàng trung ương Mỹ cố gắng kiềm chế lạm phát mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phục hồi của nền kinh tế nước này. Sau thông báo tăng lãi suất ở mức tối thiểu, thị trường chứng khoán tại Mỹ và các thị trường chứng khoán quan trọng trên thế giới cuối tuần qua có xu hướng tăng điểm trở lại. Điều này phản ánh kỳ vọng của các thị trường vào xu hướng tích cực trong năm 2023 cũng như khả năng kinh tế Mỹ có thể tránh được một cuộc suy thoái nghiêm trọng. Việc tăng lãi suất ở mức thấp và có xu hướng giảm tần suất trong thời gian tới cũng khiến áp lực tỷ giá đối với các nền kinh tế dựa nhiều vào xuất khẩu giảm đi đáng kể.

Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC) - cơ quan hoạch định chính sách của Fed - luôn khẳng định việc tăng lãi suất liên tục trong phạm vi mục tiêu là phù hợp để kiềm chế lạm phát và dự báo rằng lãi suất ngắn hạn chủ chốt sẽ tăng lên mức từ 5-5,25% vào cuối năm 2023. Điều đó cho thấy rằng Fed đã sẵn sàng tăng lãi suất cơ bản và duy trì mức lãi suất đó tới cuối năm nay.

Ngày 14/2, Bộ Lao động Mỹ cho biết, lạm phát trong tháng 1 tăng cao hơn dự kiến, do giá nhà ở, khí đốt và nhiên liệu tăng cao đã gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Cụ thể, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Mỹ tăng 0,5% trong tháng 1/2023, tương ứng với mức tăng hàng năm là 6,4%. Cao hơn dự đoán của các nhà kinh tế (khảo sát bởi Dow Jones) mức tăng tương ứng là 0,4% và 6,2%. Một cuộc khảo sát gần đây cho thấy 96% người Mỹ bị ảnh hưởng lạm phát, trong đó 50% bị áp lực nặng nề bởi lạm phát. Thủy sản có lạm phát giá thấp hơn nhiều so với các loại thực phẩm khác tại Mỹ, nhưng tiêu thụ vẫn bị sụt giảm. VASEP thông tin xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ giảm sâu nhất, giảm gần 81% chỉ đạt gần 10 triệu USD.

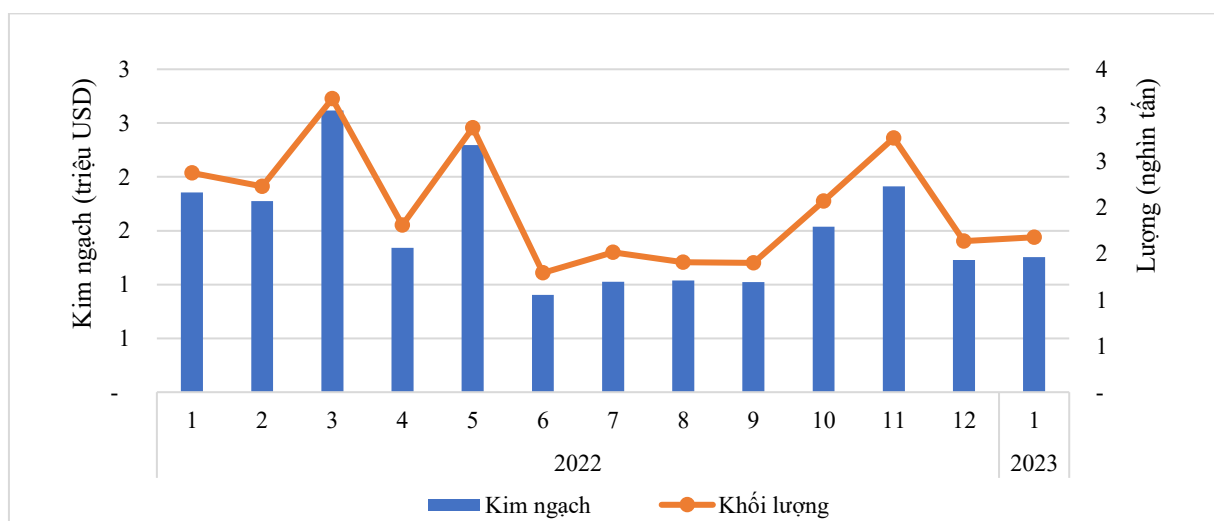
Theo số liệu công bố của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 01/2023, kim ngạch xuất khẩu NLTTS Việt Nam sang Hoa Kỳ chỉ đạt 546,7 triệu USD. Một số mặt hàng NLTTS xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam sang Hoa Kỳ là gỗ và các sản phẩm gỗ (*chiếm 67,2%*), thủy sản (*12,5%*), hạt điều (*7,6%*). So với tháng 12/2022, tổng kim ngạch xuất khẩu NLTTS Việt Nam sang thị trường này giảm 44%. Trong đó, ngoại trừ gạo, chè ghi nhận tăng trưởng dương (lần lượt là 2,1% và 53%), các mặt hàng xuất khẩu chủ lực còn lại đều ghi nhận tăng trưởng âm. Một số mặt hàng giảm nhiều như thức ăn gia súc và nguyên liệu (giảm 80,5%), Cao su (giảm 50%), Gỗ và sản phẩm gỗ (giảm 45,8%), hạt tiêu (giảm 47,6%), hạt điều (giảm 43,8%), sản phẩm mây, tre, cói và thảm (giảm 30,2%), thủy sản (giảm 31,5%), rau quả (giảm 21,2%) (*Chi tiết tại phụ lục đính kèm*).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong tháng 01/2023 ước đạt 1,7 nghìn tấn với trị giá 1,3 triệu USD, tăng 2,6% về khối lượng và 2,1% về giá trị so với tháng trước, nhưng giảm 29,3% về khối lượng và 32,4% về giá trị so với cùng kỳ 2022.

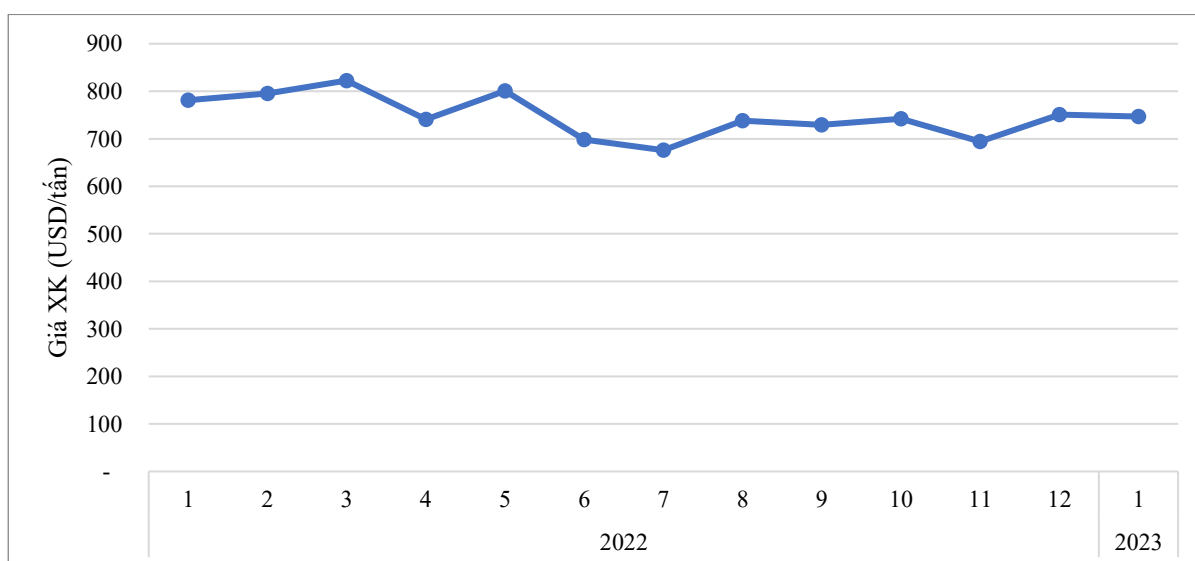
Hình 1. Khối lượng và giá trị gạo xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân sang thị trường Hoa Kỳ đạt mức 747 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng trước và giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2022.

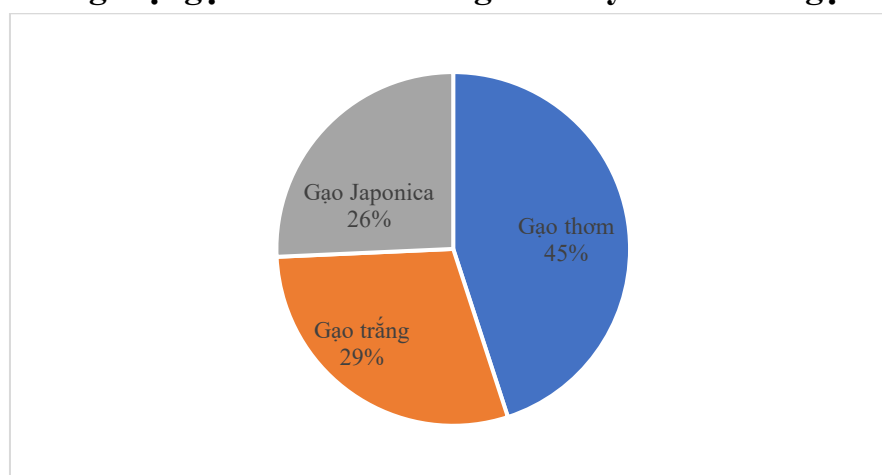
Hình 2. Giá gạo xuất khẩu bình quân sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, gạo thơm là loại gạo có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ đạt 564,2 nghìn USD, chiếm 45,0% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gạo trắng với kim ngạch 367,2 nghìn USD, chiếm 29,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gạo Japonica chiếm 25,7% tổng giá trị xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Hình 3. Chủng loại gạo xuất khẩu sang Hoa Kỳ theo kim ngạch tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

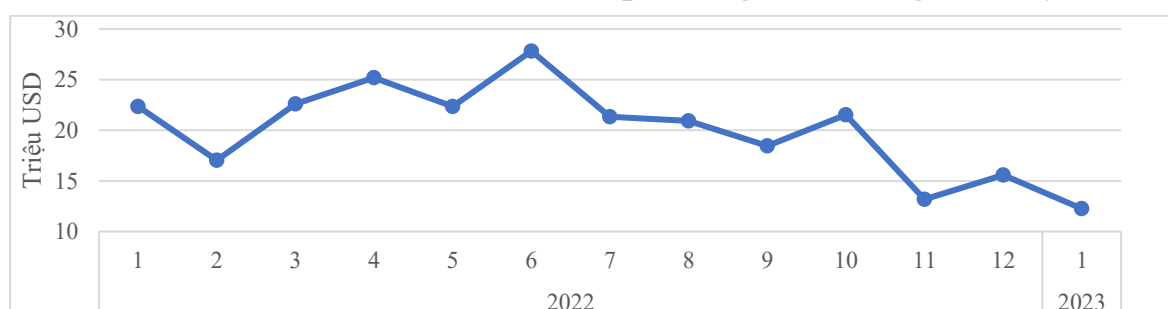
2. RAU QUẢ

Việc Chính phủ Ấn Độ công bố cắt giảm 70% thuế quan đối với xuất khẩu hồ đào của Hoa Kỳ, từ 100% xuống còn 30% mang lại khoản trợ giúp tài chính khổng lồ cho những người trồng hồ đào ở Georgia – khu vực sản xuất khoảng một phần ba tổng số hồ đào của Hoa Kỳ.

Cơ quan Kiểm tra Sức khỏe Động vật và Thực vật (APHIS) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cho phép nhập khẩu xoài tươi từ Grenada vào Hoa Kỳ từ ngày 15/2/2023.

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Hoa Kỳ tháng 1 năm 2023 đạt 12,3 triệu USD, chiếm 5,1% tổng giá trị xuất khẩu rau quả, giảm 21,2% so với tháng trước và giảm 45,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Hoa Kỳ

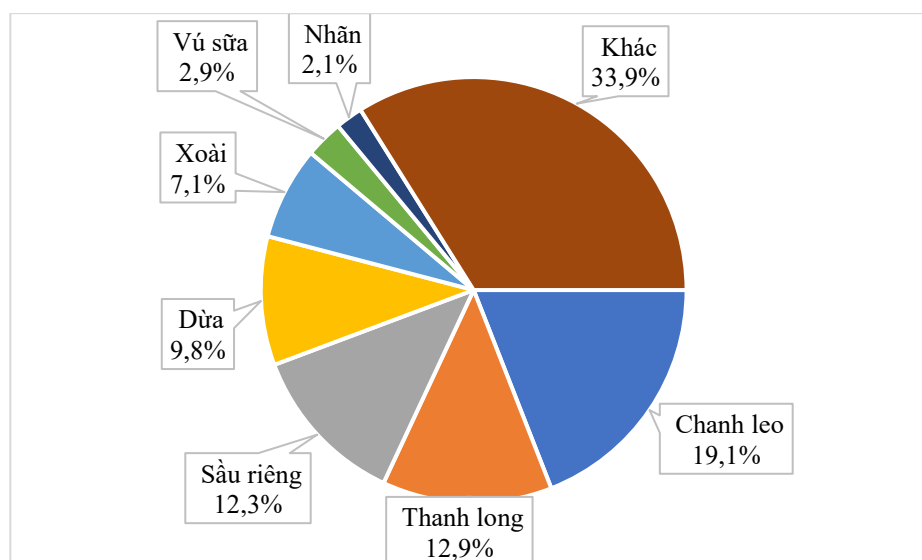


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 1 năm 2023, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 6,2 triệu USD (chiếm 50,2% thị phần, giảm 47,0% so với cùng kỳ năm 2022) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 6,1 triệu USD (chiếm 49,8% thị phần), giảm 43,2%, trong đó: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 3,5 triệu USD, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm trước; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS 2008) đạt 1,4 triệu USD (giảm 53,4%); (iii) rau chế biến (không đông lạnh) (mã HS.2005) đạt 683,4 nghìn USD (giảm 58,7%); v.v.

Trong tháng 1 năm 2023, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhiều nhất bao gồm: chanh leo đạt 2,3 triệu USD (chiếm 19,1% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 305,4% so với cùng kỳ năm 2022; thanh long đạt 1,6 triệu USD (chiếm 12,9%), giảm 58,8%; dứa đạt 1,2 triệu USD (chiếm 9,8%), giảm 52,9%; xoài đạt 867,4 nghìn USD (chiếm 7,1%), giảm 54,8%; vú sữa đạt 351,0 nghìn USD (chiếm 2,9%), giảm 54,6%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu rau quả sang thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

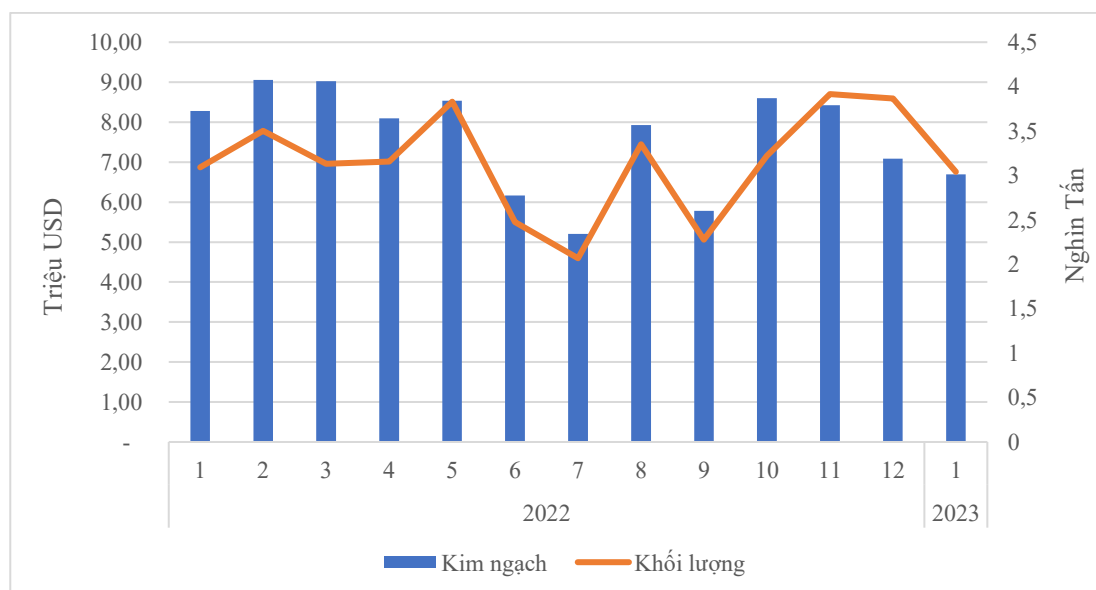
Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Hoa Kỳ tháng 1 năm 2023 đạt 19,6 triệu USD, chiếm 13,2% tổng giá trị nhập khẩu rau quả, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 1/2023, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: táo đạt 8,7 triệu USD, chiếm 44,2% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2022; hạt dẻ đạt 6,1 triệu USD (chiếm 30,9%), tăng 48,5%; hạnh nhân đạt 2,8 triệu USD (chiếm 14,0%), giảm 23,3%; nho đạt 939,4 nghìn USD (chiếm 4,8%), giảm 61,2%; hạt óc chó đạt 499,8 nghìn USD (chiếm 2,5%), giảm 82,1%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong tháng 1/2023 ước đạt 10,9 nghìn tấn với trị giá 22,4 triệu USD, giảm 44,8% về khối lượng và 48,4% về giá

trị so với tháng trước, nhưng tăng 22,5% về khối lượng và giảm 2,9% về giá trị so với cùng kỳ 2022.

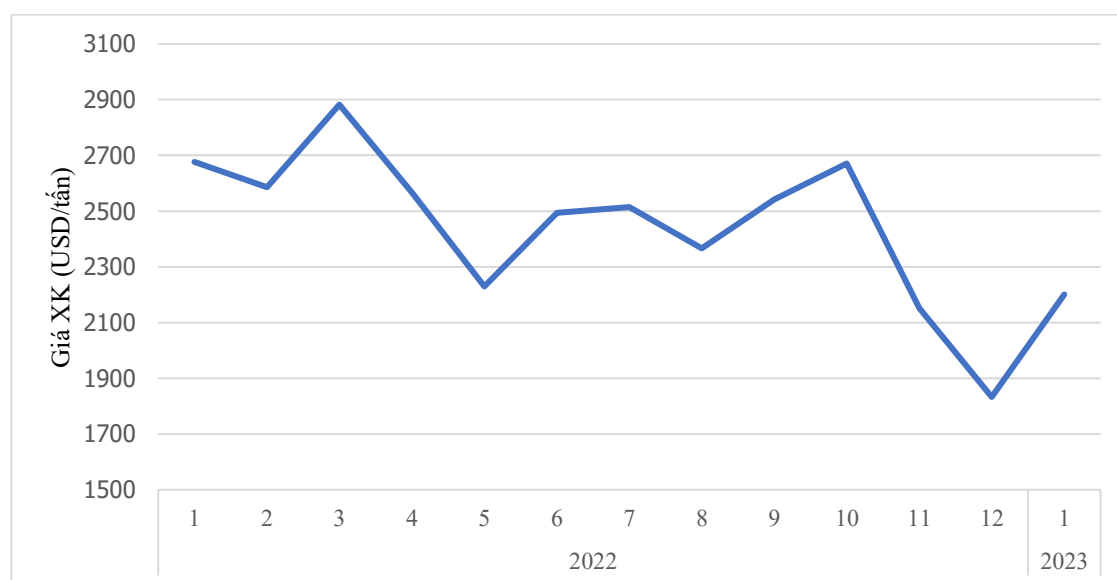
Hình 6. Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Hoa Kỳ đạt mức 2.055 USD/tấn, giảm 14,1% so với tháng trước và 20,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 7. Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Hoa Kỳ

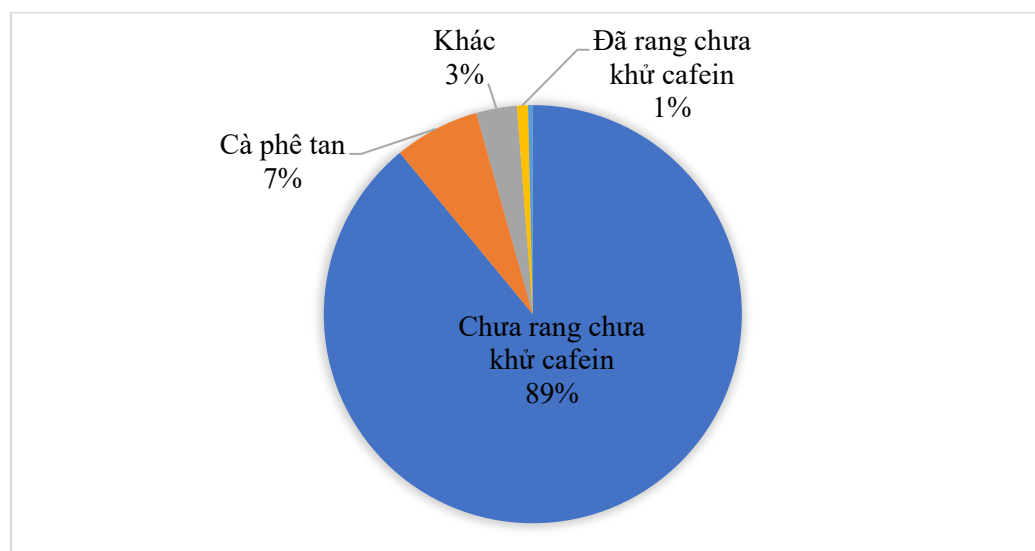


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2023, cà phê chưa rang chưa khử caffein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ đạt 19,9 triệu USD, chiếm 89% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê hòa tan với kim ngạch 1,5 triệu USD, chiếm 6,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê chưa rang đã khử caffein và

cà phê đã rang chưa khử caffein, chiếm lần lượt 0,4% và 0,9% tổng giá trị xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Hình 8. Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hoa Kỳ theo kim ngạch tháng 01/2022

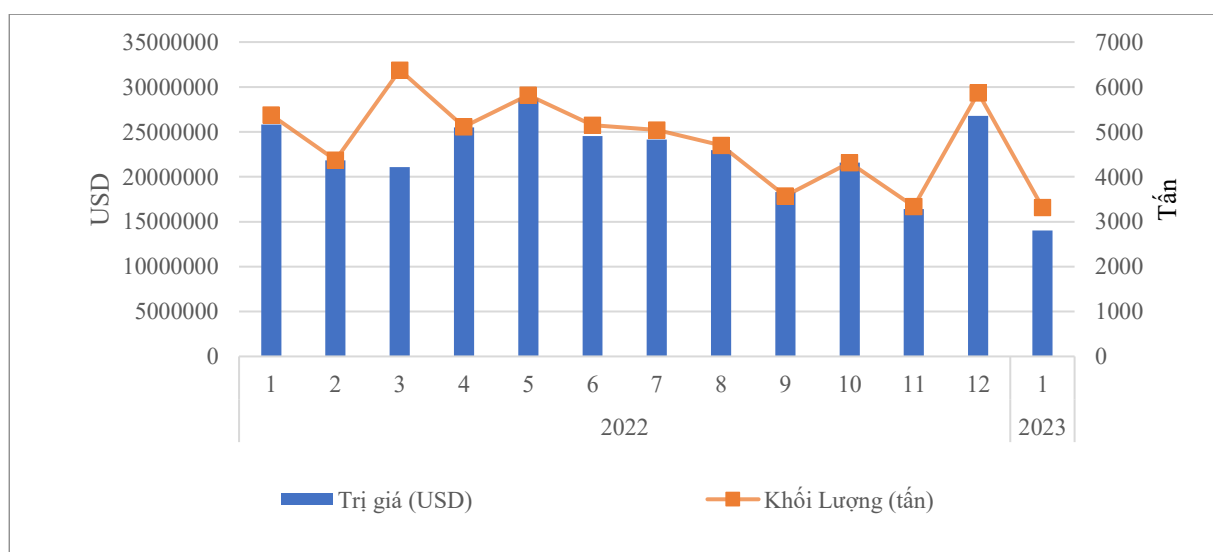


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong tháng 01/2023 đạt 3.320 tấn, tương ứng với 14,035 triệu USD, giảm 43,5% về khối lượng và giảm 47,6% về giá trị so với tháng trước. So với cùng kỳ năm 2022, xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này giảm 38,3% về khối lượng và giảm 45,7% về giá trị.

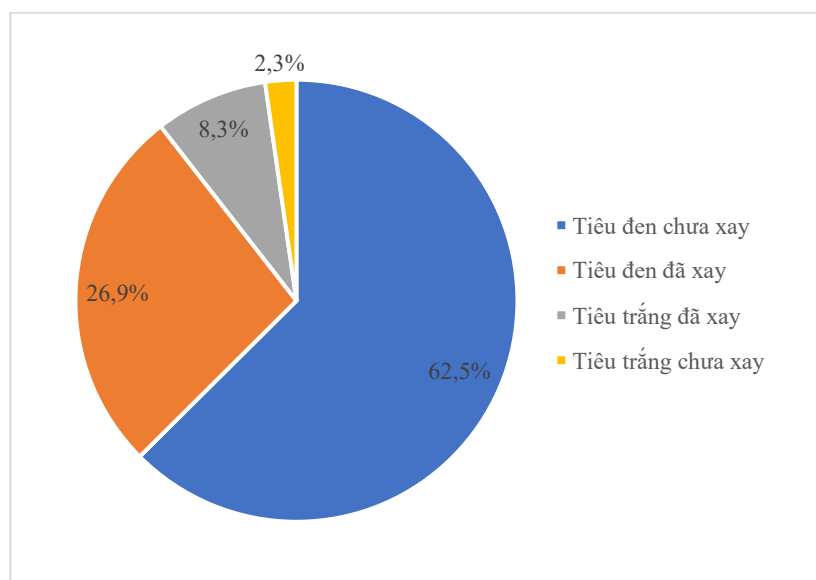
Hình 9. Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, tiêu đen vẫn là mặt hàng chính của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ, trong đó, tiêu đen chưa xay chiếm 62,5% (giảm 30,9% với tháng trước và giảm 42,9% so với cùng kỳ năm trước), tiêu đen đã xay chiếm 26,9% giá trị xuất khẩu sang thị trường này (giảm 67,3% so với tháng trước và giảm 39,4% so với cùng kỳ năm trước). Tiêu trắng đã xay, tiêu trắng chưa xay chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ lần lượt là 8,3%, và 2,3% tổng giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang Hoa Kỳ.

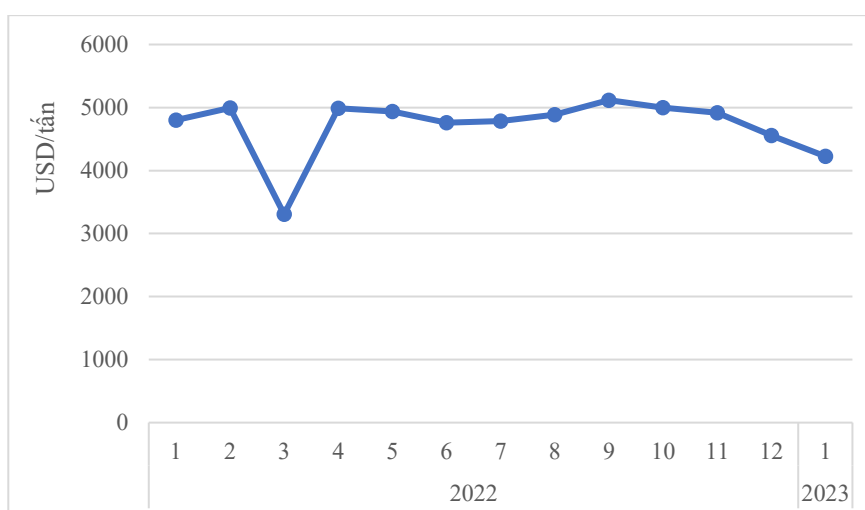
Hình 10. Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu trung bình của hồ tiêu Việt Nam vào thị trường này trong tháng 01/2023 đạt 4.228 USD/tấn, giảm 7,3% so với tháng trước và giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 11. Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường Hoa Kỳ

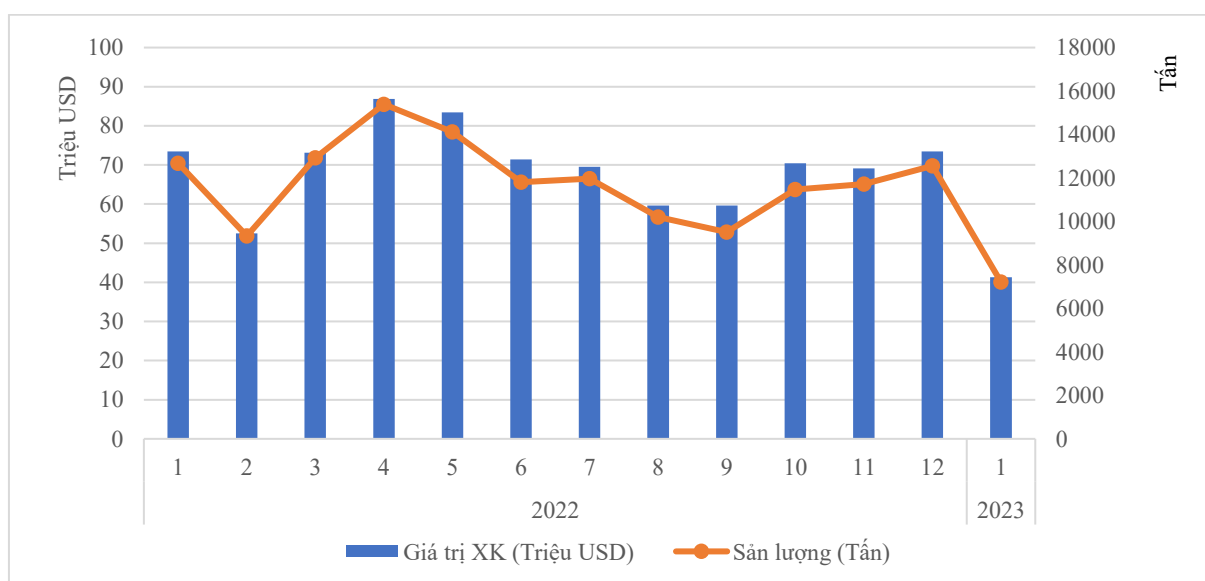


Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2023, Việt Nam xuất khẩu được 7.216 tấn điều, trị giá 41,296 triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ, giảm 42,5% về khối lượng, giảm 43,8% về giá trị so với tháng trước; giảm 43,1% về khối lượng và giảm 43,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

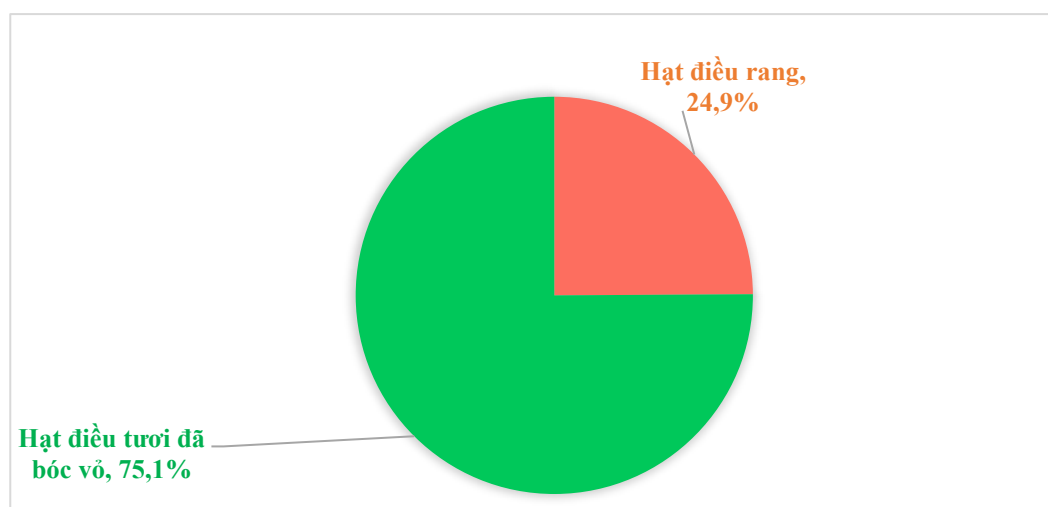
Hình 12. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, hạt điều Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ chủ yếu là hạt điều tươi đã bóc vỏ và hạt điều rang. Trong đó, hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tỷ trọng 75,1% (giảm 49,4% so với tháng trước và giảm 50,7% so với cùng kỳ năm trước), hạt điều rang chiếm khoảng 24,9%.

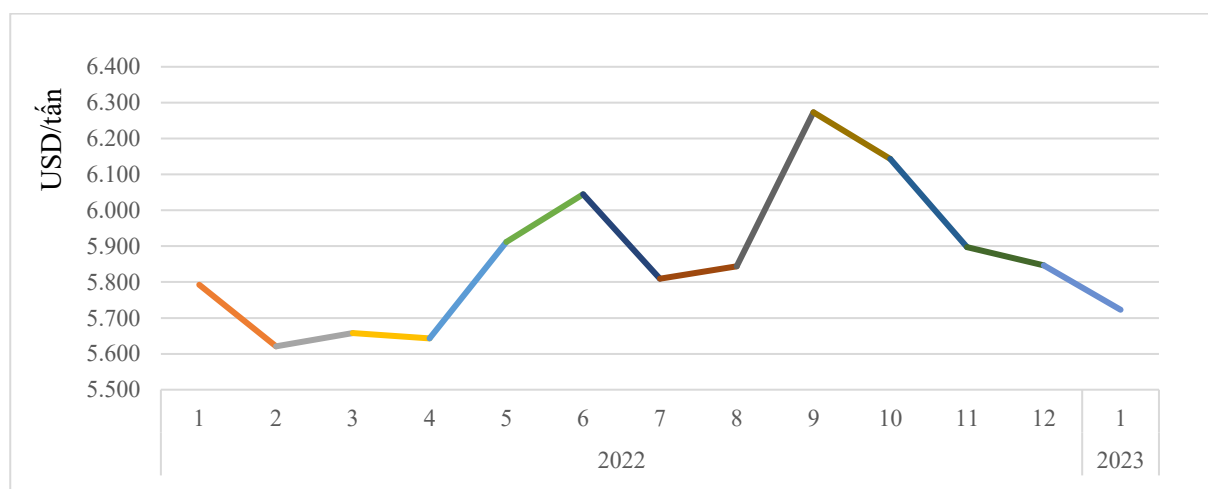
Hình 13. Cơ cấu hạt điều xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 01/2023, bình quân giá xuất khẩu điều sang thị trường Hoa Kỳ đạt 5.722 USD/tấn, Giảm 2,1% so với tháng trước và giảm 1,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 14. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 01/2023 đạt trung bình là 5.478 USD/tấn, giảm 5,7% so với tháng trước và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

6. THỦY SẢN

Theo thống kê của NMFS, năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 3,36 triệu tấn, trị giá 30,4 tỷ USD, tăng 2% về lượng và tăng 7% về trị giá so với năm 2021. Đại dịch Covid-19 khiến người tiêu dùng Hoa Kỳ thích thủy sản hơn với nhận thức việc ăn thủy sản tốt hơn cho sức khỏe là yếu tố hỗ trợ nhu cầu nhập khẩu của thị trường. Theo báo cáo hàng năm “Ngư nghiệp của Hoa Kỳ” của NOAA, người tiêu dùng Hoa Kỳ tiêu thụ trung bình 19 pound/ người/năm, vẫn thấp hơn so với mức khuyến nghị trong bản “Hướng dẫn chế độ ăn uống cho người Hoa Kỳ” cập nhật mới nhất là 26 pound/người/năm. Năm 2022, tôm tiếp tục là mặt hàng thủy sản được nhập khẩu nhiều nhất của Hoa Kỳ, đạt 841,6 nghìn tấn, trị giá 7,8 tỷ USD, giảm 6% về lượng và giảm 2% trị giá so với năm 2021. Cá hồi, bao gồm cả nuôi trồng và đánh bắt tự nhiên, là mặt hàng thủy sản nhập khẩu nhiều thứ hai của Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 499.300 tấn, trị giá 6,3 tỷ USD, tăng 3% về lượng và tăng 19% về giá trị so với năm 2021. Năm 2022, nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ tăng mạnh, đạt 138.466 tấn, trị giá 589,8 triệu USD, tăng 18,6% về lượng và tăng 68,22% về trị giá so với năm 2021.

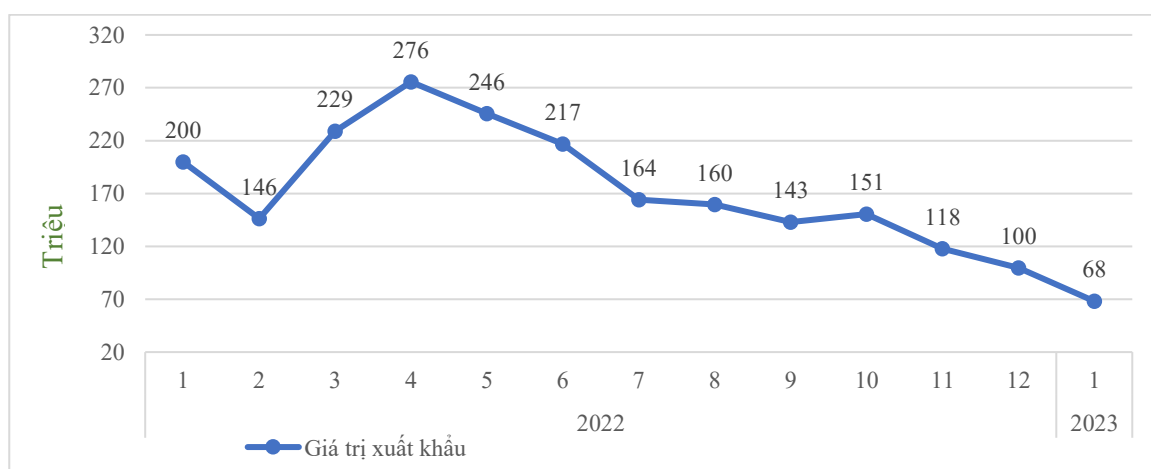
Cục Thanh tra và An toàn Thực phẩm (FSIS) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã áp đặt lệnh cấm nhập khẩu cá da trơn từ Ấn Độ vào nước này đối với các công ty nhập khẩu: Delight Foods USA LLC. (New Jersey, NJ) và Delight Foods LLC (San Jose, California). Khoảng 1,5 tấn bít tết cá da trơn đông lạnh đang bị thu hồi. Các sản phẩm

này được nhập khẩu từ Ấn Độ, một quốc gia không được phép xuất khẩu các sản phẩm này sang Hoa Kỳ

Tháng 1/2023, giá thủy sản tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá thủy sản đông lạnh tại Hoa Kỳ tháng 1/2023 tăng 6,3% so với tháng 1/2022; giá thủy sản khác tăng 7,4%, trong khi giá thủy sản tươi sống tăng 3,3%. Đây là mức tăng thấp hơn so với nhiều loại thực phẩm, nhưng cũng vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến doanh số tiêu thụ thủy sản tại Hoa Kỳ.

Tháng 1/2023, Hoa Kỳ duy trì là nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam chiếm 14,5% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 68,1 triệu USD, giảm mạnh so với năm 2022, giảm 65,9%.

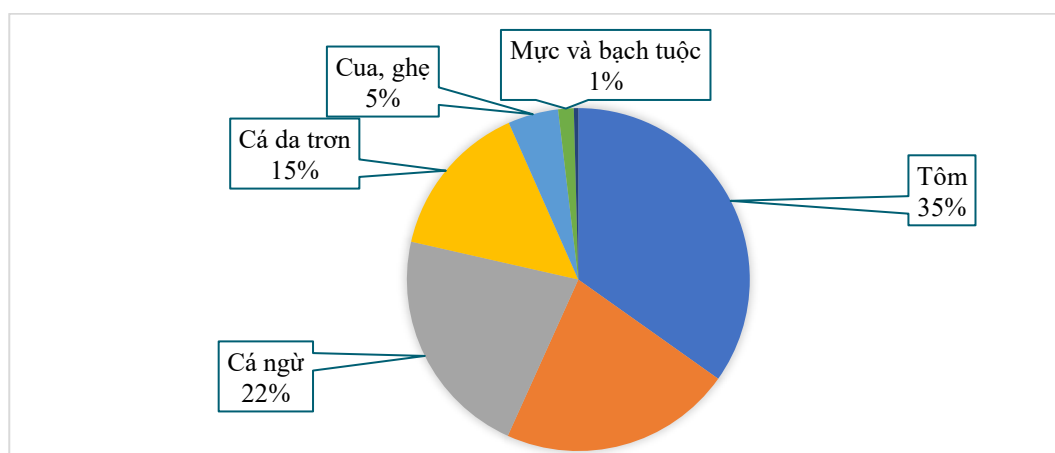
Hình 25. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tháng 1/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này tiếp tục giảm mạnh kể từ tháng 10/2022. Ảnh hưởng của lạm phát và nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đã giảm trong các tháng cuối năm 2022 do lạm phát kỷ lục khiến tiêu dùng giảm, tồn kho cao đã tác động đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này.

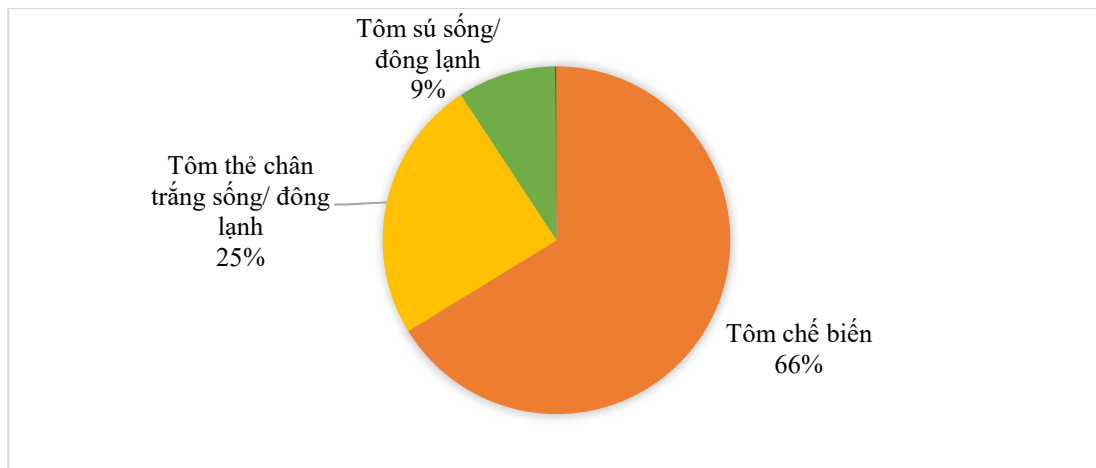
Hình 3. Cơ cấu xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tháng 1/2023



Nguồn: Tổng cục hải quan

Tôm tiếp tục là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 1/2023, đạt 23,3 triệu USD, chiếm 33,9% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu tôm chế biến các loại đạt 15,3 triệu USD, chiếm 66,2% giá trị xuất khẩu tôm sang thị trường này, giảm 62,9% so với tháng 1/2022; tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 5,7 triệu USD, chiếm 24,5%, giảm 68,7%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 2,1 triệu USD, chiếm 9,1%, giảm 45,8%.

Hình 16. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ tháng 1/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 1/2023, giá trị xuất khẩu cá da tiếp tục giảm mạnh so với tháng trước, giảm 41,5% và giảm 80,8% so với tháng 1/2023. Giá trị xuất khẩu cá tra phi lê đạt 9,7 triệu USD, giảm 80,7% so với tháng 1/2022 và 39,4% so với tháng 12/2022. Cá tra sống/đông lạnh, trừ phi lê đạt 0,1 triệu USD, giảm 85,7% so với cùng kỳ năm trước.

Một số mặt hàng thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ trong tháng 12/2022 như sau: Cá ngừ đạt 14,7 triệu USD, giảm 65,8% so với tháng 1/2023; cua, ghẹ đạt 3,2 triệu USD, giảm 62,7%; mực bạch tuộc đạt 1 triệu USD, giảm 60,9% và thủy sản khác đạt 14,6 triệu USD, giảm 52%.

Tháng 1/2023, giá xuất khẩu tôm đạt trung bình 10 USD/kg, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2022; cá da trơn đạt 5,6 USD/kg, tăng 24,5%. Cụ thể

Bảng 1. Giá một số sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2023

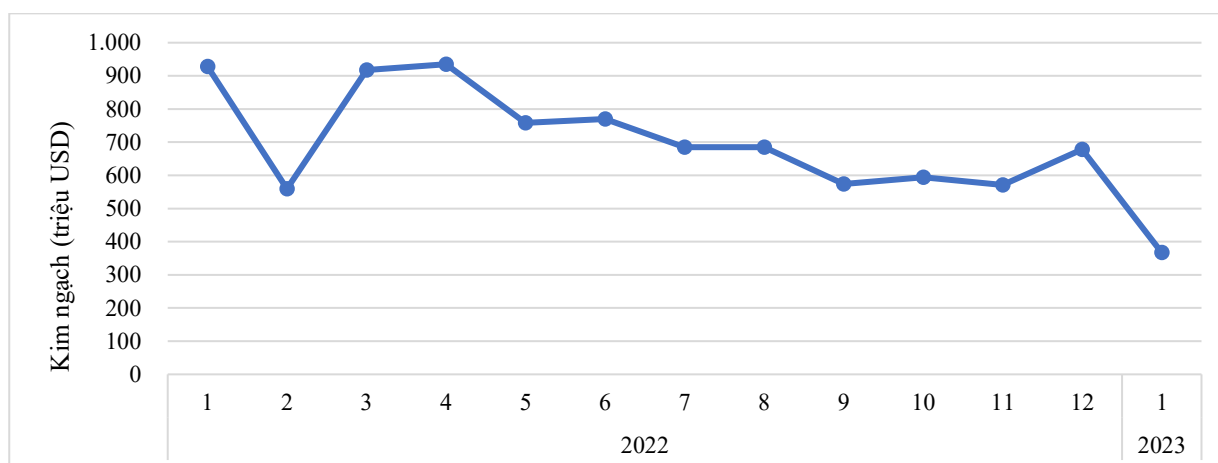
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	5,6	24,5%	12,7%
2	Cua, ghẹ	16,1	-28,2%	1,6%
3	Tôm	10,0	-8,7%	0,5%

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

7. GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ ước đạt 367,3 triệu USD, giảm 45,8% so với tháng trước và giảm 60,4% so với cùng kỳ năm trước.

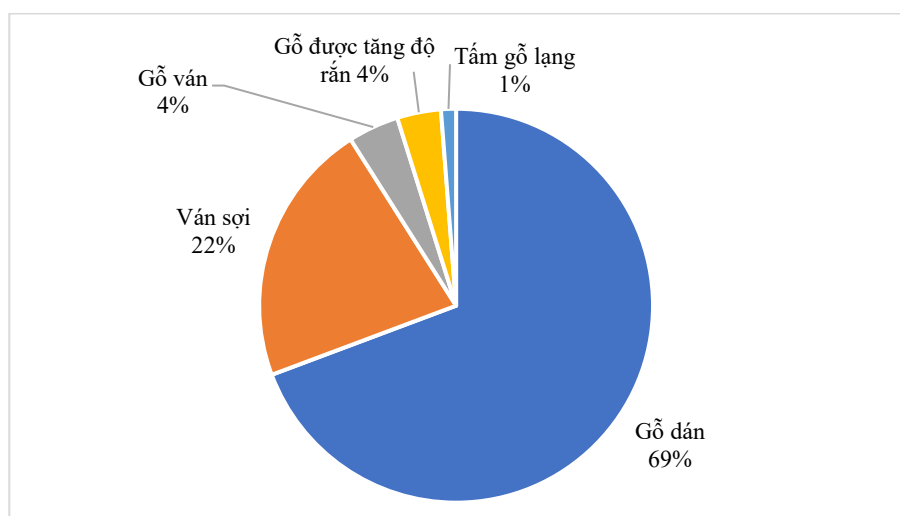
Hình 47. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ đạt 9,7 triệu USD, chiếm 69,3% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là ván sợi với kim ngạch 3,0 triệu USD, chiếm 21,7% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gỗ ván, chiếm 4,2% tổng giá trị xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Hình 18. Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ theo kim ngạch tháng 01/2023

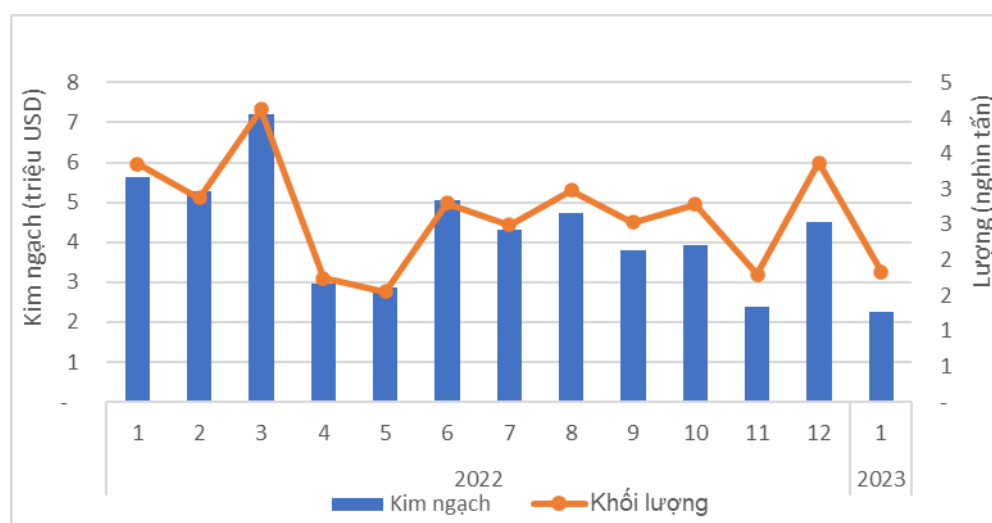


Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 01/2023, kim ngạch xuất khẩu cao su sang thị trường Hoa Kỳ đạt 2,246 triệu USD ứng với 1,831 nghìn tấn, giảm 45,76% về khối lượng và 50,03% về giá trị so với tháng trước (tháng 12/2022). So với cùng kỳ năm 2022, xuất khẩu cao su sang Hoa Kỳ giảm 45,41% về khối lượng và 60,10% về giá trị. Cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng 11,88% tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

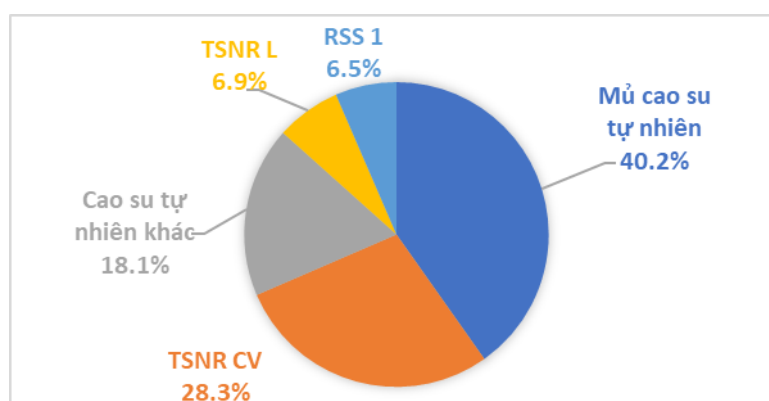
Hình 59. Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường Hoa Kỳ, chiếm 40,2 %. Tiếp theo là TSNR CV chiếm tỷ trọng 28,3%. Tiếp theo lần lượt là TSNR L (6,9%), RSS 1(6,5%).

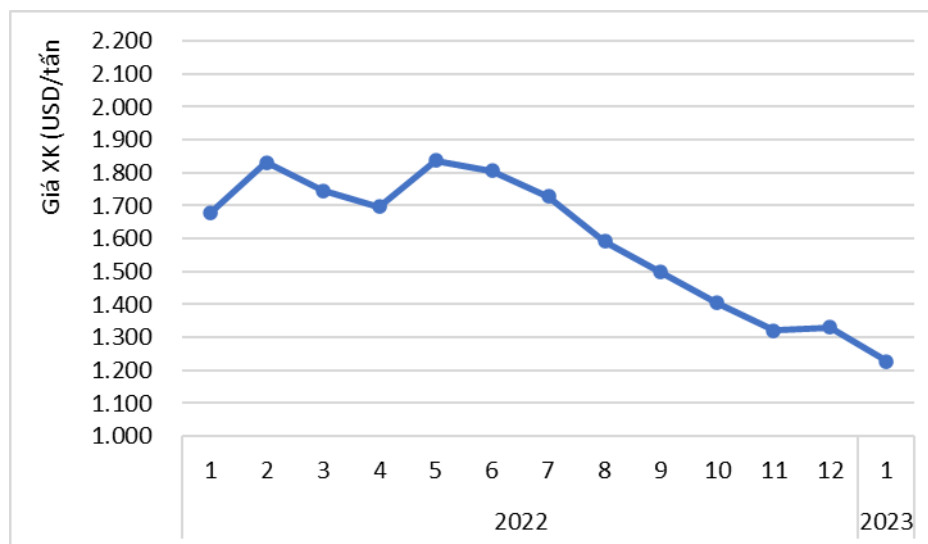
Hình 60. Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ theo kim ngạch tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính từ tháng 06/2022, bình quân giá cao su xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ liên tục giảm mạnh. Trong tháng 01/2023 chỉ đạt mức 1.227 USD/tấn, giảm 7,87% so với tháng trước (tháng 12/2022) và giảm 26,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 21. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Rau quả

Theo đại diện Hiệp hội Rau quả Việt Nam, mỗi thị trường EU, Hoa Kỳ đều đặt ra những hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng khác nhau nên để xuất khẩu bền vững vào các thị trường này, doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng tiêu chuẩn về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, kiểm soát chặt chẽ và loại bỏ việc sử dụng các hoạt chất, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm; khắc phục tình trạng vùng nguyên liệu nhỏ lẻ, manh mún diễn ra trong nhiều năm nay. Ngoài ra, các doanh nghiệp nên ưu tiên đầu tư vào công nghệ bảo quản, công nghệ chế biến rau quả để thúc đẩy xuất khẩu đến nhiều thị trường hơn.

2. Điều

Dự báo, thời gian tới tình hình xuất khẩu điều sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn, giá khó tăng do nhu cầu tiêu thụ chậm, vấn đề lạm phát, tình trạng tồn kho nhân điều khiến phần lớn các nhà nhập khẩu nhân điều của Hoa Kỳ đều không có nhu cầu mua nhân điều cho đến hết quý II/2023.

3. Thủy sản

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn của thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ trong quý I/2023 tiếp tục giảm do nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đã giảm từ cuối năm 2021, lạm phát kỷ lục khiến tiêu dùng giảm, tồn kho cao.

4. Gỗ và sản phẩm gỗ

Trong tháng 01/2023, đơn hàng đã bắt đầu trở lại nhưng vẫn còn giới hạn, đây là tín hiệu tích cực sau khoảng nửa năm xuất khẩu đồ gỗ giảm đáng kể. Các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ quy mô lớn cho biết, xuất khẩu đồ gỗ năm nay sẽ có kỳ vọng từ nhiều thị trường mới. Tình hình tiêu thụ đồ gỗ trên thế giới sẽ tốt hơn do lạm phát tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ đang có dấu hiệu hạ nhiệt, cũng như không còn suy thoái kinh tế như thời gian trước đó.

5. Cao su

Nhìn chung, trong tháng 01/2023, xuất khẩu cao su sang phần lớn các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tập đoàn ISRG của Singapore dự báo, nhu cầu sử dụng cao su trên thế giới sẽ tăng trưởng đều đặn 2,4% mỗi năm trong giai đoạn 2023 - 2031, tăng mạnh so với mức tăng 1,8% của năm 2022. Theo đó, bối cảnh kinh tế toàn cầu có thể còn nhiều thách thức, nhưng cửa sáng tăng trưởng vẫn mở ra đối với nhóm ngành cao su, đặc biệt khi Trung Quốc mở cửa và nhập khẩu cao su từ Mỹ cũng được kỳ vọng tăng lên trong thời gian tới.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 01/2023

STT	Sản phẩm	Tháng 01/2023 (USD)	Tăng/giảm so T12/2022	Tăng /giảm so T01/2022	Tỷ trọng T01/2023
1	Cà phê	22.400.365	-48,4%	-2,9%	4,1%
2	Cao su	2.246.002	-50,0%	-60,1%	0,4%
3	Chè	404.095	53,0%	-21,5%	0,1%
4	Gạo	1.253.784	2,1%	-32,4%	0,2%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	367.251.750	-45,8%	-60,4%	67,2%
6	Hàng rau quả	12.264.433	-21,2%	-45,1%	2,2%
7	Hàng thủy sản	68.119.722	-31,5%	-65,9%	12,5%
8	Hạt điều	41.296.168	-43,8%	-43,8%	7,6%
9	Hạt tiêu	14.035.592	-47,6%	-45,7%	2,6%
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	15.088.762	-30,2%	-67,6%	2,8%
12	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.341.110	-80,5%	-76,5%	0,4%
Tổng XK NLTS		546.701.783			

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Hoa Kỳ tháng 01/2023

ĐVT: USD

Mặt hàng	T01/2022 (USD)	T01/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Gạo Japonica	34.425	322.373	836,4%
Gạo thơm	3.160.452	564.173	-82,1%
Gạo trắng	516.018	367.238	-28,8%
Tổng	3.710.895	1.253.784	-66,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Hoa Kỳ tháng 01/2023

TT	Sản phẩm	T1/2022 (USD)	T1/2023 (USD)	So sánh T1.2023/T1.2022
	Tổng giá trị XK	22.353.640	12.264.433	-45,1%
1	Chanh leo	576.557	2.337.331	305,4%
2	Thanh long	3.844.486	1.582.117	-58,8%
3	Sầu riêng	2.602.215	1.512.385	-41,9%
4	Dừa	2.547.079	1.199.667	-52,9%
5	Xoài	1.917.140	867.361	-54,8%
6	Vú sữa	773.047	351.022	-54,6%
7	Nhãn	13.392	254.361	1799,4%
8	Bưởi		171.279	
9	Khác	10.079.723	3.988.908	-60,4%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng cà phê sang Hoa Kỳ tháng 01/2023***DVT: USD*

Mặt hàng	T1/2022 (USD)	T1/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Chưa rang chưa khử cafein	18.567.497,94	19.943.278,31	7,41%
Cà phê tan	1.090.352,49	1.480.415,25	35,77%
Khác	1.881.082,65	703.875,02	-62,58%
Chưa rang đã khử cafein	215.672,16	82.062,00	-61,95%
Đã rang chưa khử cafein	661.948,88	190.734,42	-71,19%
Đã rang đã khử cafein	661.948,88		-100,00%
Tổng giá trị	23.078.503	22.400.365,00	-2,94%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 5: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản sang Hoa Kỳ tháng 01/2023**

Loại sản phẩm	Tháng 1/2023 (USD)	Tháng 1/2022 (USD)	So sánh 2023/22
Cá da trơn	9.826.278,5	51.231.448,7	-80,8%
Cá ngừ	14.471.226,0	42.373.652,6	-65,8%
Cá rô phi	280.399,3	717.379,8	-60,9%
Cua, ghẹ	3.156.210,5	8.469.905,4	-62,7%
Mực và bạch tuộc	976.600,0	2.497.771,1	-60,9%
Tôm	23.114.970,9	63.635.814,5	-63,7%
Thủy sản khác	16.294.036,9	30.865.605,9	-47,2%
Tổng	68.119.722,0	199.791.578,0	-65,9%

Nguồn: Tổng cục Hải quan